

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2024
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo cấy	Ha	59407	59022	99,35
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	11383	11706	102,84
Diện tích thu hoạch	Ha	5237	4994	95,36
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	41,39	42,84	103,50
Sản lượng thu hoạch	Tấn	21674	21394	98,71
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2814	2516	89,41
Diện tích thu hoạch	Ha	1303	1238	94,99
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	63,18	64,19	101,60
Sản lượng thu hoạch	Tấn	8232	7944	96,51
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7200	6558	91,08
Diện tích thu hoạch	Ha	9	10	109,46
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	19,13	22,60	118,15
Sản lượng thu hoạch	Tấn	18	23	129,33
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	10171	10515	103,38
Diện tích thu hoạch	Ha	4900	4839	98,75
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	62,81	63,21	100,63
Sản lượng thu hoạch	Tấn	30778	30584	99,37

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	378	197	52,14
Diện tích thu hoạch	Ha	0,75	0,10	13,33
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	8,00	9,00	112,50
Sản lượng thu hoạch	Tấn	0,60	0,09	15,00

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 3 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	68.152	66.550	97,65
Bò	168.062	164.000	97,58
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.160	2.180	100,93
Lợn	394.726	398.890	101,05
Gia cầm (nghìn con)	9.853	9.950	100,98
<i>Trong đó: Gà</i>	8.010	8.080	100,87

3. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2024*(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)*

	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	18.300	103,06
Thịt trâu	980	98,00
Thịt bò	2.820	99,82
Thịt gia cầm	7.610	101,22
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	98.250	100,60
Sữa (Tấn)	2.760	101,85

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 03 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3 năm 2024	Quý I năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	335	1.282	107,72	117,72
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	25,91	65,12	103,72	106,71
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	19,23	54,67	95,41	96,07
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	2	11	28,57	57,89
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,2	1,6	22,99	49,11
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	551	1.424	95,99	101,71

5. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Ước tính tháng 03 năm 2024 (Tấn)	Ước tính quý I năm 2024(Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2024	Quý I năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	4.535	13.240	101,86	102,09
Cá	3.480	9.174	102,02	102,16
Tôm	265	676	101,53	102,89
Thủy sản khác	790	3.390	101,28	101,74
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.345	3.312	102,20	102,89
Cá	853	2.102	101,79	101,50
Tôm	198	426	102,06	104,67
Thủy sản khác	294	784	103,52	105,80
Sản lượng thủy sản khai thác	3.190	9.928	101,72	101,83
Cá	2.627	7.072	102,10	102,36
Tôm	67	250	100,00	100,00
Thủy sản khác	496	2.606	100,00	100,58

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 3 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	96,74	115,60	96,88	104,27
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	78,01	165,00	99,54	106,60
Khai thác quặng kim loại	169,25	199,18	115,91	130,43
Khai khoáng khác	76,21	163,50	98,80	105,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94,68	110,81	91,89	100,09
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,59	92,28	132,44	105,81
Sản xuất đồ uống	139,75	124,10	122,81	132,20
Dệt	74,22	131,46	99,29	101,76
Sản xuất trang phục	104,95	107,06	116,06	102,75
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	75,25	185,44	237,63	149,63
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,91	96,00	100,00	97,78
In, sao chép bản ghi các loại	98,08	137,25	111,11	101,08
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	116,16	104,20	104,44	113,56
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	83,04	107,99	76,92	83,18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	83,74	124,34	91,74	102,59
Sản xuất kim loại	92,48	110,09	86,78	96,78
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,17	111,67	104,52	112,54
Sản xuất thiết bị điện	-	178,53	-	-

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	120,26	109,38	124,02	127,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,25	144,38	127,01	129,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,25	144,38	127,01	129,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	124,22	103,61	109,81	117,44
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	124,96	104,76	108,81	118,27
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,94	94,97	118,94	111,10

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 03 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm 2024	Quý I năm 2024
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	170	220	640	88,00	108,47
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	44	100	224	125,00	138,82
Đá xây dựng khác	1000 M ³	100	169	441	95,19	104,76
Mực đông lạnh	Tấn	-	3	15	7,50	14,71
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	-	80	80	110,50	44,22
Thức ăn cho gia súc	Tấn	578	684	2.265	102,45	84,59
Bia đóng lon	1000 Lít	5.049	6.266	17.393	122,81	132,20
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	426	560	1.563	99,29	101,76
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	30	69	153	380,74	160,90
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	240	250	757	104,44	113,56
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	12.460	13.455	40.474	76,92	83,18
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.212	2.445	7.371	48,90	61,40
Bê tông trộn sẵn (bê tông tự chế)	M ³	15.621	25.868	80.573	86,25	98,20
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	380	420	1.228	84,57	95,31
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	19	34	77	-	-

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 03 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm 2024	Quý I năm 2024
Điện sản xuất	Triệu KWh	657	962	2.687	128,35	136,13
Điện thương phẩm	Triệu KWh	111	117	332	105,73	102,74
Nước uống được	1000 M ³	2.075	2.154	6.074	120,21	106,11
Nước không uống được	1000 M ³	1.928	2.020	5.924	108,66	118,46
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	9.787	9.241	27.765	121,43	112,55

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Thực hiện quý IV năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	16.447,50	11.351,32	121,98
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.900,65	2.114,14	133,01
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	6,04	1,82	604,54
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	179,74	142,37	4.256,13
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	112,72	78,50	239,73
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.151,87	3.706,56	84,08
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7.906,03	5.172,70	166,36
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	190,45	135,23	83,25

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Thực hiện tháng 02 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2024 so với kế hoạch (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	185,95	304,61	720,57	16,07	85,98
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	130,89	203,69	495,74	18,35	79,32
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	60,94	98,07	216,43	23,61	112,34
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	17,30	30,05	77,22	30,06	188,92
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	69,95	105,62	279,31	21,48	65,00
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	48,33	67,15	173,16	12,43	102,87
Vốn cân đối ngân sách huyện	48,33	67,15	173,16	12,43	102,87
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	48,33	67,15	167,58	14,59	99,55
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	6,73	33,77	51,67	13,31	115,41
Vốn cân đối ngân sách xã	6,73	33,77	51,67	13,31	115,41
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6,73	33,77	51,67	13,31	115,41
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Thực hiện tháng 02 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.566,54	5.442,41	17.142,10	121,52	121,47
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.782,42	2.677,59	8.296,36	133,23	126,07
Hàng may mặc	369,91	366,79	1.138,76	171,11	153,78
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	740,41	663,87	2.245,72	143,48	155,87
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	29,27	29,71	92,45	125,55	106,83
Gỗ và vật liệu xây dựng	205,22	224,81	706,38	85,39	97,48
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	100,90	106,35	530,77	34,97	64,41
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	90,41	96,03	309,08	86,43	72,96
Xăng, dầu các loại	550,80	577,87	1.721,73	97,93	99,13
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	112,34	113,41	331,06	116,71	116,36
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	150,80	136,56	405,17	162,74	158,26
Hàng hóa khác	322,58	328,04	985,92	156,42	149,02
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	111,49	121,38	378,71	111,64	107,58

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Thực hiện tháng 02 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	596,66	631,61	1.886,90	114,38	119,32
Dịch vụ lưu trú	10,07	15,27	36,57	81,08	64,94
Dịch vụ ăn uống	586,59	616,34	1.850,33	115,56	121,33
Du lịch lữ hành	3,27	3,60	10,19	102,13	116,79
Dịch vụ tiêu dùng khác	364,51	367,55	1.140,31	105,69	106,20

12. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	63.545	96.688	230.501	80,45	65,48
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	28.126	42.890	102.126	80,98	66,26
+ Khách quốc tế	"	542	825	1.951	78,72	68,43
+ Khách trong nước	"	27.584	42.065	100.175	81,03	66,22
- Lượt khách trong ngày	"	35.419	53.798	128.375	80,02	64,87
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	53.105	79.856	191.813	81,78	66,36
- Khách quốc tế	"	2.209	3.343	7.817	76,67	59,35
- Khách trong nước	"	50.896	76.513	183.996	82,02	66,70
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tou	Lượt khách	917	1.007	2.846	102,76	119,83
- Lượt khách quốc tế	"	56	71	187	101,43	267,14
- Lượt khách trong nước	"	825	895	2.545	102,87	115,16
- Lượt khách VN ra NN	"	36	41	114	102,50	120,00
2. Ngày khách du lịch theo tou	Ngày khách	2.571	2.882	8.084	102,75	119,94
- Ngày khách quốc tế	"	112	215	459	102,38	218,57
- Ngày khách VN đi trong nước	"	2.315	2.503	7.172	102,79	116,62
- Ngày khách VN ra NN	"	144	164	453	102,50	119,21

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 3/2024 so với:				Chỉ số giá bình quân quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHU	111,31	102,51	101,18	99,50	102,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,17	105,46	101,48	98,83	104,58
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	134,17	115,89	103,35	99,34	116,34
<i>Thực phẩm</i>	114,83	103,45	101,02	98,50	102,19
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	110,73	107,67	102,29	99,99	107,67
Đồ uống và thuốc lá	113,50	105,35	103,56	99,69	104,24
May mặc, giày dép và mũ nón	110,45	101,27	100,55	99,40	101,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,05	96,37	101,22	100,27	96,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,82	100,49	100,17	99,64	100,57
Thuốc và dịch vụ y tế	110,10	107,38	100,00	100,00	107,46
Giao thông	108,65	101,44	103,04	99,39	101,21
Bưu chính viễn thông	97,09	98,20	100,00	100,00	98,18
Giáo dục	120,79	102,19	100,00	100,00	102,19
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,26	104,50	99,91	100,12	104,52
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,23	105,54	101,34	99,59	105,75
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	174,46	125,18	110,39	104,62	120,55
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,73	106,52	102,66	100,44	105,63

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	658,07	1.906,97	110,39	117,13	119,81
Vận tải hành khách	111,10	399,88	73,29	140,54	165,94
Đường bộ	111,02	399,62	73,29	140,55	166,08
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,08	0,26	74,65	123,03	72,55
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	409,01	1.091,76	138,45	109,99	105,39
Đường bộ	408,90	1.091,42	138,47	110,09	105,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,11	0,34	101,42	25,07	27,37
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	132,98	399,97	92,37	140,40	147,54
Bưu chính chuyển phát	4,98	15,36	96,83	30,76	35,16

15. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.152,32	3.758,60	84,17	116,75	123,63
Đường bộ	1.138,90	3.711,23	84,31	116,79	124,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	13,42	47,37	73,85	113,27	89,07
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	219,05	696,52	88,88	115,79	120,34
Đường bộ	219,04	696,46	88,88	115,79	120,35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,06	71,34	117,68	85,79
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.084,55	11.902,14	111,01	100,50	105,01
Đường bộ	4.083,21	11.897,61	111,01	100,79	105,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,34	4,53	112,35	10,23	11,96
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	128,84	360,87	128,59	102,08	102,68
Đường bộ	128,80	360,74	128,60	102,14	102,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,12	104,44	29,85	32,69
Hàng không	-	-	-	-	-

16. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	215,00	662,81	87,75	91,35	99,87
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Chè	0,20	1,26	142,86	181,82	307,32
Dăm gỗ	6,00	18,43	93,46	123,20	103,60
Hàng dệt và may mặc	2,50	5,75	245,10	157,23	169,62
Xơ, sợi dệt các loại	0,50	1,42	78,13	31,45	56,35
Thép, phôi thép	191,40	592,79	84,26	86,52	96,75
- Xuất khẩu từ FHS	202,50	622,13	86,70	89,64	99,03
Kim ngạch Nhập khẩu	348,80	990,80	90,13	117,43	127,64
- Nhập khẩu từ Formosa	280,50	756,16	93,56	116,86	119,08

17. Trật tự, an toàn xã hội*(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)*

	Sơ bộ tháng 3 năm 2024	Sơ bộ quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	24	120	43,64	120,00	166,67
Đường bộ	23	117	42,59	115,00	162,50
Đường sắt	1	3	100	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	13	50	61,90	108,33	108,70
Đường bộ	12	49	57,14	100,00	106,52
Đường sắt	1	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	15	98	35,71	125,00	245,00
Đường bộ	15	97	36,59	125,00	242,50
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	8	17	100,00	266,67	80,95
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	63,0	214,0	42,00	315,00	123,34

18. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/3/2024

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	4.342,14	2.958,27	146,78	100,00	100,00
I. Thu nội địa	1.853,40	1.128,69	164,21	42,68	38,15
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	253,52	167,04	151,77	5,84	5,65
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	157,52	95,70	164,60	3,63	3,23
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	358,12	191,42	187,09	8,25	6,47
Thuế thu nhập cá nhân	84,22	85,76	98,20	1,94	2,90
Thuế bảo vệ môi trường	213,29	72,29	295,05	4,91	2,44
Thu phí, lệ phí	121,26	124,18	97,65	2,79	4,20
Trong đó: Lệ phí trước bạ	75,57	86,14			
Các khoản thu về nhà, đất	549,73	316,81	173,52	12,66	10,71
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	2,27	2,96	76,69	0,05	0,10
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20,30	5,42	374,54	0,47	0,18
Thu khác ngân sách	89,26	66,32	134,59	2,06	2,24
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3,91	0,79	494,94	0,09	0,03
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân hàng nhà nước	-	-	-	-	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	2.153,07	1.616,62	133,18	49,59	54,65
IV. Thu viện trợ	0,08	-	-	0,002	-
V. Thu khác	335,59	212,96	157,58	7,73	7,20

19. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/3/2024.

(Kèm theo Báo cáo số: 89/CTK-TH ngày 25/3/2024)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.698,96	5.146,75	110,73	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	2.810,90	2.673,96	105,12	49,32	51,95
II. Chi trả nợ lãi	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	2.887,39	2.471,73	116,82	50,67	48,03
Chi quốc phòng	86,69	62,35	139,04	1,52	1,21
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	265,11	483,20	54,87	4,65	9,39
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	992,20	809,66	122,55	17,41	15,73
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	243,73	83,03	293,54	4,28	1,61
Chi khoa học, công nghệ	0,44	17,69	2,49	0,01	0,34
Chi văn hóa, thông tin	19,60	15,67	125,08	0,34	0,30
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	7,58	6,20	122,26	0,13	0,12
Chi thể dục, thể thao	7,32	8,18	89,49	0,13	0,16
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16,97	13,83	122,70	0,30	0,27
Chi sự nghiệp kinh tế	148,07	79,86	185,41	2,60	1,55
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	637,41	512,38	124,40	11,18	9,96
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	451,58	369,50	122,21	7,92	7,18
Chi khác	10,69	10,18	105,01	0,19	0,20
IV. Chi viện trợ	-	-	-	-	-
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	0,67	1,06	63,21	0,01	0,02